

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ CAO CƯỜNG**

Km 28+100m, Quốc lộ 18, phường Phả Lại, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương

---

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ CAO CƯỜNG**

***BÁO CÁO TÀI CHÍNH***

*Quý IV năm 2024*



# CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ CAO CƯỜNG

Km 28+100m, Quốc lộ 18, phường Phả Lại, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý IV năm 2024

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 01. Hình thức sở hữu vốn

Là Công ty Cổ phần.

#### 02. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp.

#### 03. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là sản xuất tro bay, gạch nhẹ chưng áp AAC, tấm panel, vữa khô trộn sẵn, keo dán gạch phục vụ cho ngành vật liệu xây dựng.

#### 04. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

#### 05. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, số nhân viên của Công ty là 334 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 319 người).

### II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

#### 01. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

#### 02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 01. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016, và các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

#### 02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 01. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm:

- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

## **CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ CAO CƯỜNG**

Km 28+100m, Quốc lộ 18, phường Phả Lại, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương

---

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

### **02. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền**

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

### **03. Các khoản đầu tư tài chính**

*Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết, đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

#### ***Công ty liên kết***

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết được xác định theo giá gốc. Giá gốc bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

#### ***Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác***

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

**04. Các khoản nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc của các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc cho các khoản mà tại ngày kết thúc năm tài chính Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi như đối tượng nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**05. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

**06. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

*Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình*

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

*Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình*

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Cụ thể như sau:

|                                   |             |
|-----------------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc          | 04 – 35 năm |
| - Máy móc, thiết bị               | 05 – 25 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 – 30 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 05 năm      |

**07. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## **CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ CAO CƯỜNG**

Km 28+100m, Quốc lộ 18, phường Phả Lại, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương

---

### **08. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả và chi phí phải trả**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

### **09. Nguyên tắc ghi nhận vay**

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

### **10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

### **11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Quỹ đầu tư phát triển trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có Biên bản họp và Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông hoặc thông báo chia cổ tức cho các cổ đông đã được phê duyệt.

### **12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

#### ***Doanh thu bán hàng hóa***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

## **CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ CAO CƯỜNG**

Km 28+100m, Quốc lộ 18, phường Phả Lại, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong năm.

### ***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

### ***Doanh thu hoạt động tài chính***

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

## **13. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của hàng hóa đã bán và dịch vụ đã cung cấp và hoàn thành trong năm.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã phát sinh bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán.

## **14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## **15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Công ty được Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Hải Dương cấp Giấy chứng nhận khoa học và công nghệ số 01/2014/DNKC ngày 15/8/2014 (cho các sản phẩm Tro bay ẩm, Tro bay khô, Than qua tuyển). Theo đó, Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo; được áp dụng thuế suất 10% trong thời hạn 15 năm kể từ khai bắt đầu đi vào hoạt động. Năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2022 là năm cuối cùng Công ty được hưởng ưu đãi thuế.



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

| Chỉ tiêu                                            | Mã chỉ tiêu | Thuyết minh | Số cuối quý            | Số đầu năm             |
|-----------------------------------------------------|-------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>TÀI SẢN</b>                                      |             |             |                        |                        |
| <b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                          | <b>100</b>  |             | <b>201.549.741.291</b> | <b>181.268.874.307</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>        | <b>110</b>  | <b>V.01</b> | <b>47.440.866.194</b>  | <b>6.209.854.889</b>   |
| 1. Tiền                                             | 111         |             | 47.440.866.194         | 6.209.854.889          |
| 2. Các khoản tương đương tiền                       | 112         |             | -                      | -                      |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>      | <b>120</b>  |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                           | 121         |             | -                      | -                      |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh         | 122         |             | -                      | -                      |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  | 123         |             | -                      | -                      |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>             | <b>130</b>  |             | <b>112.743.538.137</b> | <b>141.474.055.011</b> |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                 | 131         | V.03.1      | 78.072.868.218         | 107.634.366.756        |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                 | 132         |             | 15.250.513.028         | 17.488.804.548         |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                         | 133         |             | -                      | -                      |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134         |             | -                      | -                      |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn                     | 135         |             | -                      | -                      |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                           | 136         | V.04        | 22.088.160.815         | 19.018.887.631         |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi               | 137         |             | (2.668.003.924)        | (2.668.003.924)        |
| 8. Tài sản Thiếu chờ xử lý                          | 139         |             | -                      | -                      |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                             | <b>140</b>  | <b>V.05</b> | <b>24.413.174.171</b>  | <b>17.467.624.083</b>  |
| 1. Hàng tồn kho                                     | 141         |             | 24.413.174.171         | 17.467.624.083         |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                   | 149         |             | -                      | -                      |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                     | <b>150</b>  |             | <b>16.952.162.789</b>  | <b>16.117.340.324</b>  |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                       | 151         |             | 1.003.727.626          | 1.045.824.747          |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                          | 152         |             | 15.500.244.781         | 14.609.950.419         |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước         | 153         |             | 448.190.382            | 461.565.158            |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ       | 154         |             | -                      | -                      |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                            | 155         |             | -                      | -                      |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                           | <b>200</b>  |             | <b>442.940.731.414</b> | <b>293.064.197.050</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>                | <b>210</b>  |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng                  | 211         | V.03.2      | -                      | -                      |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn                  | 212         |             | -                      | -                      |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc               | 213         |             | -                      | -                      |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn                          | 214         |             | -                      | -                      |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn                      | 215         |             | -                      | -                      |
| 6. Phải thu dài hạn khác                            | 216         |             | -                      | -                      |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi                | 219         |             | -                      | -                      |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                          | <b>220</b>  |             | <b>259.376.176.858</b> | <b>137.217.254.223</b> |
| <b>1. Tài sản cố định hữu hình</b>                  | <b>221</b>  | <b>V.07</b> | <b>259.376.176.858</b> | <b>137.217.254.223</b> |
| - Nguyên giá                                        | 222         |             | 410.548.206.557        | 268.274.892.167        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                            | 223         |             | (151.172.029.699)      | (131.057.637.944)      |
| <b>2. Tài sản cố định thuê tài chính</b>            | <b>224</b>  |             |                        |                        |

**CÔNG TY CP SÔNG ĐÀ CAO CƯỜNG****Km28+100m, QL18, Phả Lại, Chí Linh, Hải Dương****BÁO CÁO TÀI CHÍNH****Quý IV năm 2024**

|                                                     |            |             |                        |                        |
|-----------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| - Nguyên giá                                        | 225        |             |                        |                        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                            | 226        |             |                        |                        |
| <b>3. Tài sản cố định vô hình</b>                   | <b>227</b> | <b>V.08</b> | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| - Nguyên giá                                        | 228        |             |                        |                        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                            | 229        |             |                        |                        |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                     | <b>230</b> |             |                        | <b>-</b>               |
| - Nguyên giá                                        | 231        |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                            | 232        |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>                  | <b>240</b> | <b>V.06</b> | <b>173.377.630.254</b> | <b>124.039.827.283</b> |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn     | 241        |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                  | 242        |             | 173.377.630.254        | 124.039.827.283        |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>                  | <b>250</b> | <b>V.02</b> | <b>800.450.000</b>     | <b>21.710.530.370</b>  |
| 1. Đầu tư vào công ty con                           | 251        |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh          | 252        |             |                        | 1.200.000.000          |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                   | 253        |             | 800.450.000            | 21.992.050.000         |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn                | 254        |             |                        | (1.481.519.630)        |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  | 255        |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                     | <b>260</b> |             | <b>9.386.474.302</b>   | <b>10.096.585.174</b>  |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                        | 261        | V.09        | 9.386.474.302          | 10.096.585.174         |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại                   | 262        |             |                        |                        |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn      | 263        |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| 4. Tài sản dài hạn khác                             | 268        | V.10        | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| 5. Lợi thế thương mại                               | 269        |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                            | <b>270</b> |             | <b>644.490.472.705</b> | <b>474.333.071.357</b> |
| <b>NGUỒN VỐN</b>                                    |            |             |                        |                        |
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                               | <b>300</b> |             | <b>370.963.220.123</b> | <b>219.632.762.138</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |             | <b>221.717.288.887</b> | <b>177.344.175.826</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                      | 311        | V.12        | 44.149.189.699         | 43.604.752.212         |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                | 312        |             | 329.355.500            | 169.857.245            |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước              | 313        | V.13        | 7.534.738.162          | 11.845.035.446         |
| 4. Phải trả người lao động                          | 314        |             | 7.316.454.534          | 8.022.967.121          |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                        | 315        | V.14        | 257.533.341            | 162.931.729            |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                         | 316        |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317        |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                | 318        |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                           | 319        | V.15        | 19.113.030.508         | 19.062.866.308         |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn               | 320        | V.11        | 134.161.150.482        | 89.673.190.050         |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 321        |             |                        |                        |
| 12. Quỹ khen thưởng phúc lợi                        | 322        |             | 8.855.836.661          | 4.802.575.715          |
| 13. Quỹ bình ổn giá                                 | 323        |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ      | 324        |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> |             | <b>149.245.931.236</b> | <b>42.288.586.312</b>  |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                       | 331        |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn                 | 332        |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn                         | 333        |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh                | 334        |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |

**CÔNG TY CP SÔNG ĐÀ CAO CƯỜNG**  
**Km28+100m, QL18, Phả Lại, Chí Linh, Hải Dương**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Quý IV năm 2024**

|                                                |            |             |                        |                        |
|------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn                     | 335        |             | -                      | -                      |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn            | 336        |             | -                      | -                      |
| 7. Phải trả dài hạn khác                       | 337        |             | -                      | -                      |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn            | 338        |             | 149.245.931.236        | 42.288.586.312         |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi                       | 339        |             | -                      | -                      |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi                            | 340        |             | -                      | -                      |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả            | 341        |             | -                      | -                      |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn                  | 342        |             | -                      | -                      |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ       | 343        |             | -                      | -                      |
| <b>D.VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                        | <b>400</b> | <b>V.16</b> | <b>273.527.252.582</b> | <b>254.700.309.219</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>410</b> |             | <b>273.527.252.582</b> | <b>254.700.309.219</b> |
| <b>1. Vốn góp của chủ sở hữu</b>               | <b>411</b> |             | <b>186.608.950.000</b> | <b>186.608.950.000</b> |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a       |             | 186.608.950.000        | 186.608.950.000        |
| - Cổ phiếu ưu đãi                              | 411b       |             |                        |                        |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                        | 412        |             | 4.804.928.341          | 4.804.928.341          |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu            | 413        |             |                        |                        |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                     | 414        |             | -                      | -                      |
| 5. Cổ phiếu quỹ                                | 415        |             | -                      | -                      |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản             | 416        |             | -                      | -                      |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                  | 417        |             | -                      | -                      |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                       | 418        |             | 15.901.168.560         | 13.707.168.560         |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp             | 419        |             | -                      | -                      |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu              | 420        |             | -                      | -                      |
| <b>11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>   | <b>421</b> |             | <b>66.212.205.681</b>  | <b>49.579.262.318</b>  |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |             | 37.731.262.318         | 5.691.707.791          |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |             | 28.480.943.363         | 43.887.554.527         |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB                      | 422        |             | -                      | -                      |
| 13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát            | 429        |             | -                      | -                      |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>          | <b>430</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| 1. Nguồn kinh phí                              | 431        |             | -                      | -                      |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ           | 432        |             | -                      | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                     | <b>440</b> |             | <b>644.490.472.705</b> | <b>474.333.071.357</b> |

**Người lập**



**Đỗ Thị Ngọc Hồi**

**Kế toán trưởng**



**Trần Văn Hoan**

**Tổng giám đốc**



**Vũ Văn Chiến**



## BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

| Chỉ tiêu                                                                     | Mã chỉ tiêu | Thuyết minh | Quý này năm nay        | Quý này năm trước      | Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay) | Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước) |
|------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------|------------------------|------------------------|-------------------------------------------------|---------------------------------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                                    | 1           | VI.17       | 109.785.710.927        | 143.742.341.837        | 408.377.807.293                                 | 473.477.182.250                                   |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                              | 2           | VI.18       |                        |                        |                                                 |                                                   |
| <b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)</b>     | <b>10</b>   |             | <b>109.785.710.927</b> | <b>143.742.341.837</b> | <b>408.377.807.293</b>                          | <b>473.477.182.250</b>                            |
| 4. Giá vốn hàng bán                                                          | 11          | VI.19       | 73.967.774.965         | 92.672.079.704         | 280.059.084.929                                 | 305.767.368.055                                   |
| <b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)</b>            | <b>20</b>   |             | <b>35.817.935.962</b>  | <b>51.070.262.133</b>  | <b>128.318.722.364</b>                          | <b>167.709.814.195</b>                            |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                             | 21          | VI.20       | 243.504.722            | 72.996.459             | 641.764.696                                     | 734.997.633                                       |
| 7. Chi phí tài chính                                                         | 22          | VI.21       | 3.302.238.795          | 1.537.742.943          | 8.102.105.769                                   | 5.631.494.533                                     |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay                                                  | 23          |             | 3.302.236.467          | 1.445.063.838          | 9.310.312.298                                   | 5.361.820.405                                     |
| 8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết                             | 24          |             | -                      | -                      | -                                               | -                                                 |
| 9. Chi phí bán hàng                                                          | 25          | VI.24       | 14.880.189.766         | 22.080.685.104         | 66.457.898.501                                  | 85.015.592.584                                    |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                             | 26          | VI.24       | 8.518.763.754          | 9.496.403.241          | 20.838.420.955                                  | 20.689.954.507                                    |
| <b>11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30=20+(21-22)+24-(25+26)}</b> | <b>30</b>   |             | <b>9.360.248.369</b>   | <b>18.028.427.304</b>  | <b>33.562.061.835</b>                           | <b>57.107.770.204</b>                             |
| 12. Thu nhập khác                                                            | 31          | VI.22       | 244.259.782            | 379.708.011            | 2.697.381.883                                   | 1.984.590.390                                     |
| 13. Chi phí khác                                                             | 32          | VI.23       | 68.568.014             | 419.687.011            | 279.488.929                                     | 1.137.856.645                                     |
| <b>14. Lợi nhuận khác(40=31-32)</b>                                          | <b>40</b>   |             | <b>175.691.768</b>     | <b>(39.979.000)</b>    | <b>2.417.892.954</b>                            | <b>846.733.745</b>                                |
| <b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)</b>                       | <b>50</b>   |             | <b>9.535.940.137</b>   | <b>17.988.448.304</b>  | <b>35.979.954.789</b>                           | <b>57.954.503.949</b>                             |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                              | 51          | VI.26       | 2.055.245.353          | 3.814.279.056          | 7.499.011.426                                   | 12.202.631.516                                    |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                               | 52          |             | -                      |                        | -                                               | 506.057.667                                       |
| <b>18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)</b>             | <b>60</b>   |             | <b>7.480.694.784</b>   | <b>14.174.169.248</b>  | <b>28.480.943.363</b>                           | <b>45.245.814.766</b>                             |
| 18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ                                       | 61          |             | -                      | -                      | -                                               | -                                                 |
| 18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát                          | 62          |             | -                      | -                      | -                                               | -                                                 |
| 19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)                                              | 70          |             | 400,88                 | 759,57                 | 1.526,24                                        | 2.424,63                                          |
| 20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu                                               | 71          |             | -                      | -                      | -                                               | -                                                 |

## Kế toán trưởng

**Tổng giám đốc**



**Trần Văn Hoan**

**Vũ Văn Chiến**



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT**

| Chỉ tiêu                                                                                   | Mã chỉ tiêu | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay) | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước) |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------|----------------------------------------------|------------------------------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                          |             |             |                                              |                                                |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác                                | 1           |             | 479.015.905.084                              | 432.396.561.409                                |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ                                     | 2           |             | (504.960.785.227)                            | (505.089.570.404)                              |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động                                                         | 3           |             | (52.832.460.195)                             | (33.555.825.747)                               |
| 4. Tiền lãi vay đã trả                                                                     | 4           |             | (7.531.450.947)                              | (5.188.151.878)                                |
| 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                       | 5           |             | (11.822.647.993)                             | (3.166.442.898)                                |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                   | 6           |             | 2.234.180.684                                | 9.504.321.516                                  |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                  | 7           |             | (24.602.963.090)                             | (11.308.823.729)                               |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                       | <b>20</b>   |             | <b>(120.500.221.684)</b>                     | <b>(116.407.931.731)</b>                       |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                             |             |             |                                              |                                                |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                          | 21          |             | (8.659.978.584)                              | (5.424.078.734)                                |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                       | 22          |             |                                              |                                                |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                    | 23          |             |                                              |                                                |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                            | 24          |             |                                              |                                                |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                 | 25          |             |                                              |                                                |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                             | 26          |             | 18.684.571.915                               | -                                              |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                     | 27          |             | 54.752.000                                   | 516.790.313                                    |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                           | <b>30</b>   |             | <b>10.079.345.331</b>                        | <b>(4.907.288.421)</b>                         |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                         |             |             |                                              |                                                |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                             | 31          |             |                                              |                                                |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32          |             |                                              |                                                |
| 3. Tiền thu từ đi vay                                                                      | 33          |             | 464.183.436.375                              | 407.354.353.512                                |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay                                                                 | 34          |             | (312.738.131.019)                            | (332.492.348.416)                              |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính                                                          | 35          |             |                                              |                                                |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                 | 36          |             |                                              |                                                |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                        | <b>40</b>   |             | <b>151.445.305.356</b>                       | <b>74.862.005.096</b>                          |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>                                      | <b>50</b>   |             | <b>41.024.429.003</b>                        | <b>(46.453.215.056)</b>                        |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                                                            | 60          |             | 6.209.854.889                                | 52.907.470.412                                 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                    | 61          |             | 206.582.302                                  | (244.729.774)                                  |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>                                    | <b>70</b>   |             | <b>47.440.866.194</b>                        | <b>6.209.525.582</b>                           |

Người lập

Đỗ Thị Ngọc Hồi

Kế toán trưởng

Trần Văn Hoan

Tổng giám đốc



Vũ Văn Chiến



V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

| 01. Tiền                                             | <u>Cuối quý</u> |                 | <u>Đầu năm</u> |                |
|------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|----------------|----------------|
| - Tiền mặt                                           |                 | 1.028.318.126   |                | 1.435.967.000  |
| - Tiền gửi ngân hàng                                 |                 | 46.412.548.068  |                | 4.773.887.889  |
| - Các khoản tương đương tiền (*)                     |                 |                 |                |                |
| Cộng:                                                |                 | 47.440.866.194  |                | 6.209.854.889  |
| 02. Các khoản đầu tư tài chính                       |                 | <u>Cuối quý</u> |                | <u>Đầu năm</u> |
|                                                      | SL              | Giá trị         | SL             | Giá trị        |
| - Đầu tư góp vốn vào Quỹ<br>tín dụng NDPL            |                 | 800.450.000     |                | 800.450.000    |
| - Đầu tư góp vốn vào Công ty<br>CP Thạch Cao Đình Vũ | -               |                 | 2.119.160      | 21.191.600.000 |
| Đầu tư vào Công ty liên kết                          |                 |                 |                | 1.200.000.000  |
| Cộng:                                                |                 | 800.450.000     |                | 23.192.050.000 |

03. Phải thu của khách hàng ngắn hạn

| Khách hàng                                   | Số cuối quý    | Số đầu năm      |
|----------------------------------------------|----------------|-----------------|
| - Công ty CP Phát triển và đầu tư XD Vincons | 38.076.338.880 | 70.424.256.226  |
| - Công ty CP Vạn Thiên An                    | 3.285.955.197  | 2.668.873.164   |
| - Công ty TNHH Trọng Phóng                   | 13.232.336.472 | 5.535.528.721   |
| - Công ty TNHH phát triển XD vật liệu Xanh   |                | 1.571.637.863   |
| - Công ty cổ phần SCI E&C                    |                | 431.534.270     |
| - Philcement corporation                     | 4.190.895.091  | 9.656.006.780   |
| - Công ty TNHH Dais Việt Nam                 |                | 1.285.742.197   |
| - Công ty TNHH TM và XD T.M.T                |                | 1.223.035.345   |
| - Công ty TNHH tập đoàn XD Delta             | 2.044.504.216  | 2.849.742.670   |
| - Công ty TNHH SX thương mại Phước Chi       | 2.011.429.510  | 1.159.204.996   |
| - Công ty cổ phần Xanh MIDORI                | 1.298.753.907  |                 |
| - Công ty TNHH điện Lực Vĩnh Tân 1           | 2.327.742.247  |                 |
| - Công ty TNHH VMODULE                       | 1.355.851.243  |                 |
| - Phải thu khách hàng khác                   | 10.249.061.455 | 10.828.804.524  |
| Tổng cộng                                    | 78.072.868.218 | 107.634.366.756 |

04. Trả trước cho người bán ngắn hạn

| Khách hàng                                    | Số cuối quý | Số đầu năm    |
|-----------------------------------------------|-------------|---------------|
| - Công ty Cổ phần Cơ khí và Môi trường Nam An | 65.200.000  | 2.608.000.000 |
| - Công ty Cổ phần GEMTEC                      |             | 4.815.374.636 |

**CÔNG TY CP SÔNG ĐÀ CAO CƯỜNG****Km28+100m, QL18, Phả Lại, Chí Linh, Hải Dương****BÁO CÁO TÀI CHÍNH****Quý IV năm 2024**

|                                                  |                       |                       |
|--------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Cường Dũng |                       | 2.132.233.675         |
| - Công ty Cổ phần Kinh doanh Quốc tế Đại Việt    | 10.269.630.000        | 4.238.917.221         |
| - Công ty cổ phần Geotech                        | 1.441.272.900         |                       |
| - Công ty cổ phần MaDiNi                         | 1.203.120.000         |                       |
| - Trả trước cho người bán ngắn hạn khác          | 2.271.290.128         | 3.694.279.016         |
| <b>Tổng cộng</b>                                 | <b>15.250.513.028</b> | <b>17.488.804.548</b> |

**05. Phải thu khác****Cuối quý****Đầu năm**

|                                             |                |                |
|---------------------------------------------|----------------|----------------|
| - Tạm ứng                                   | 555.729.583    | 81.251.241     |
| - Phải thu khác                             | 2.041.436.892  | 530.317.050    |
| - Phải trả, phải nộp khác ( thu hộ, chi hộ) | 1.083.675.000  |                |
| - Chi phí nghiên cứu đề tài khoa học        | 18.407.319.340 | 18.407.319.340 |

**Cộng:****22.088.160.815****19.018.887.631****06. Nợ quá hạn**

| <b>Khách hàng</b>                                              | <b>Số cuối quý</b> | <b>Số đầu năm</b> |
|----------------------------------------------------------------|--------------------|-------------------|
| - Công ty TNHH Xây dựng Thăng Lợi Đông Triều                   | 69.805.637         | 69.805.637        |
| - Công ty TNHH MTV Hùng Lộc (DNTN Hùng Lộc)                    | 110.682.000        | 110.682.000       |
| - Ông Nguyễn Văn Ninh                                          | 17.028.000         | 17.028.000        |
| - Ông Lê Văn Hưng (Lê Văn Vương)                               | 36.234.000         | 36.234.000        |
| - Ông Trần Văn Nhất                                            | 10.494.000         | 10.494.000        |
| - Ông Tống Quang Tuấn                                          | 8.812.499          | 8.812.499         |
| - Công ty Cổ phần Thương mại Cánh Buồm Đỏ                      | 214.283.960        | 214.283.960       |
| - Công ty Cổ phần Âu Lạc                                       | 19.436.750         | 19.436.750        |
| - Công ty TNHH NEPO                                            | 2.963.464          | 2.963.464         |
| - Công ty TNHH BRICON Việt Nam                                 | 1.135.200          | 1.135.200         |
| - Ông Vũ Văn Cương                                             | 6.600.000          | 6.600.000         |
| - Công ty TNHH BTONG Việt Nam                                  | 113.850.000        | 113.850.000       |
| - CMC/ITD/SONGDA JOINT VENTURE LAOS NAM THEUN 1 HYDROPOWER     | 377.622.000        | 377.622.000       |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Dịch vụ Nhà Việt Nam      | 136.062.710        | 136.062.710       |
| - Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại MT Homes                 | 90.067.962         | 90.067.962        |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Phúc Gia                | 12.950.000         | 12.950.000        |
| - SK ENGINEERING & CONSTRUCTION (XEPIAN-XENAMNOY HYDROPOWER PR | 47.976.352         | 47.976.352        |
| - Công ty Cổ phần thương mại xuất nhập khẩu World              | 15.067.780         | 15.067.780        |

|                                                                         |                      |                      |
|-------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| - Công ty Cổ phần Hoàng Hải Anh                                         | 18.156.600           | 18.156.600           |
| - Công ty Cổ phần Thạch cao GYPRO Việt Nam                              | 929.500.000          | 929.500.000          |
| - Công ty TNHH Kinh doanh Xây dựng Và Thương mại Dịch vụ Hoàng Anh Phát | 65.612.532           | 65.612.532           |
| - Công ty TNHH Minh Khôi Plaza                                          | 18.403.200           | 18.403.200           |
| - Công ty TNHH An Phúc Thanh Hóa                                        | 23.611.500           | 23.611.500           |
| - Công ty Cổ phần Hạ tầng và Xây dựng Intech                            | 28.638.070           | 28.638.070           |
| - Công ty Cổ phần Xây dựng Piecons                                      | 24.250.000           | 24.250.000           |
| - Công ty Cổ phần Bê tông Đoàn Minh Tâm                                 | 122.298.660          | 122.298.660          |
| - Công ty Cổ phần Đầu Tư và Xuất nhập khẩu GOLD TILES                   | 5.406.400            | 5.406.400            |
| - Công ty TNHH Thương mại Quốc tế Quỳnh Anh                             | 92.578.758           | 92.578.758           |
| - Nhà phân phối Phí Ngọc Văn                                            | 32.793.040           | 32.793.040           |
| - Ông Nguyễn Thanh Tùng                                                 | 8.083.850            | 8.083.850            |
| - Ông Nguyễn Văn Quang                                                  | 7.599.000            | 7.599.000            |
| <b>Tổng cộng</b>                                                        | <b>2.668.003.924</b> | <b>2.668.003.924</b> |

**07. Hàng tồn kho**

**Cuối quý**

**Đầu năm**

|                          |                |                |
|--------------------------|----------------|----------------|
| - Nguyên liệu, vật liệu  | 16.491.287.521 | 11.519.275.858 |
| - Công cụ, dụng cụ       | 176.408.009    | 118.102.364    |
| - Chi phí SX, KD dở dang |                | 322.011.000    |
| - Thành phẩm             | 7.745.478.641  | 5.508.234.861  |

**Cộng giá gốc hàng tồn kho:**

**24.413.174.171**

**17.467.624.083**

**08. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

**Cuối quý**

**Đầu năm**

**- Tổng số chi phí XDCCB dở dang**

|                                                                                                      |                 |                |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------------|
| + Xây dựng cơ bản cải tạo và lắp đặt lò sấy, tuyển tro bay                                           | 4.738.007.927   | 8.743.696.677  |
| + Xây dựng cơ bản cải tạo, nâng cấp lò hơi 8 tấn                                                     |                 | 1.576.846.046  |
| + Cải tạo, sc, mở rộng, lắp đặt thiết bị NM vừa                                                      | 817.844.793     | 3.562.679.414  |
| + Xây dựng Cụm HT silo chứa tro bay và xuất hàng (VT)                                                |                 | 87.997.309.267 |
| + Xây dựng Dây chuyền phân tách tro xỉ                                                               | 155.519.082.072 | 18.534.090.276 |
| + Chi phí thí nghiệm cấu kiện bê tông Vĩnh Tân và gia công thiết bị được dây chuyền phân tách tro xỉ | 3.625.205.603   | 3.625.205.603  |
| + Sửa chữa, nâng cấp thiết bị NM gạch                                                                | 5.474.444.092   |                |
| + CP ĐTXDCB dây chuyền sx gạch cốt liệu                                                              | 56.506.967      |                |

|                         |                        |                        |
|-------------------------|------------------------|------------------------|
| + CP XDCB nhà mẫu Panel | 1.554.968.300          |                        |
| + CP XDCB khác          | 1.591.570.500          |                        |
| <b>Cộng:</b>            | <b>173.377.630.254</b> | <b>124.039.827.283</b> |

**09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

| Khoản mục                              | Nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc thiết bị       | Phương tiện vận tải   | Thiết bị DC cụ quản lý | Tổng                   |
|----------------------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|
| <b>I. Nguyên giá TSCĐHH</b>            | <b>84.137.948.479</b> | <b>307.815.447.620</b> | <b>18.380.310.458</b> | <b>214.500.000</b>     | <b>410.548.206.557</b> |
| Số dư đầu năm                          | 81.544.758.818        | 169.367.579.254        | 17.277.054.095        | 85.500.000             | 268.274.892.167        |
| Mua trong năm                          |                       | 7.396.722.221          | 1.103.256.363         | 160.000.000            | 8.659.978.584          |
| Đầu tư XDCB hoàn thành                 | 5.970.621.285         | 137.446.484.813        |                       |                        | 143.417.106.092        |
| Tăng khác                              |                       |                        |                       |                        |                        |
| Thanh lý nhượng bán                    |                       |                        |                       |                        |                        |
| Giảm khác                              | 3.377.431.624         | 6.395.338.668          |                       | 31.000.000             | 9.803.770.292          |
| <b>Số dư cuối năm</b>                  | <b>84.137.948.479</b> | <b>307.815.447.620</b> | <b>18.380.310.458</b> | <b>214.500.000</b>     | <b>410.548.206.557</b> |
| <b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>      | <b>42.593.498.394</b> | <b>98.602.470.232</b>  | <b>11.594.608.817</b> | <b>78.276.525</b>      | <b>152.868.853.968</b> |
| Số dư đầu năm                          | 38.585.418.527        | 81.652.598.222         | 10.779.830.876        | 39.790.319             | 131.057.637.944        |
| Khấu hao trong năm                     | 4.008.079.867         | 20.231.556.870         | 814.777.941           | 38.486.206             | 25.092.900.884         |
| Tăng khác                              |                       |                        |                       |                        |                        |
| Thanh lý nhượng bán                    |                       |                        |                       |                        |                        |
| Giảm khác                              | 1.665.824.270         | 3.281.684.860          |                       | 31.000.000             | 4.978.509.130          |
| Phân loại lại                          | (219.953.422)         | 219.953.422            |                       |                        | -                      |
| <b>Số dư cuối năm</b>                  | <b>40.707.720.702</b> | <b>98.822.423.654</b>  | <b>11.594.608.817</b> | <b>47.276.525</b>      | <b>151.172.029.698</b> |
| <b>III. Giá trị còn lại của TSCĐHH</b> | <b>41.544.450.085</b> | <b>209.212.977.388</b> | <b>6.785.701.641</b>  | <b>136.223.475</b>     | <b>257.679.352.589</b> |
| Tại ngày Đầu năm                       | 42.959.340.311        | 87.714.981.012         | 6.497.223.219         | 45.709.681             | 137.217.254.223        |
| Tại ngày Cuối năm                      | 43.430.227.777        | 208.993.023.966        | 6.785.701.641         | 167.223.475            | 259.376.176.859        |

**10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:**

| Khoản mục                      | Quyền sử dụng đất | Quyền phát hành | Bản quyền, bằng sáng chế | TSCĐ vô hình khác | Tổng     |
|--------------------------------|-------------------|-----------------|--------------------------|-------------------|----------|
| <b>I. Nguyên giá TSCĐ vô h</b> | <b>-</b>          | <b>-</b>        | <b>-</b>                 | <b>-</b>          | <b>-</b> |
| Số dư đầu năm                  |                   |                 |                          |                   | -        |
| Mua trong năm                  |                   |                 |                          | -                 | -        |
| Tăng khác                      | -                 |                 |                          | -                 | -        |
| Thanh lý nhượng bán            | -                 |                 |                          | -                 | -        |
| Giảm khác                      | -                 |                 |                          | -                 | -        |
| <b>Số dư cuối năm</b>          | <b>-</b>          | <b>-</b>        | <b>-</b>                 | <b>-</b>          | <b>-</b> |

|                                 |   |   |   |   |   |
|---------------------------------|---|---|---|---|---|
| II/ Giá trị hao mòn lũy kế      | - | - | - | - | - |
| Số dư đầu năm                   |   | - | - |   | - |
| Khấu hao trong năm              |   |   |   |   | - |
| Tăng khác                       | - |   |   |   | - |
| Thanh lý nhượng bán             | - |   |   | - | - |
| Giảm khác                       | - |   |   | - | - |
| Số dư cuối năm                  | - | - | - | - | - |
| III. Giá trị còn lại của TSCĐVH | - | - | - | - | - |
| Tại ngày Đầu năm                |   | - | - |   | - |
| Tại ngày Cuối năm               | - | - | - | - | - |

11. Chi phí trả trước

|                                               | Cuối quý       | Đầu năm        |
|-----------------------------------------------|----------------|----------------|
| - Tiền thuê đất NMG + Cảng VT                 | 2.558.230.923  | 2.574.807.291  |
| - Chi phí trả trước cho Phân bổ NMG           | 7.831.971.005  | 8.564.258.615  |
| - Chi phí trả trước cho phân bổ Cảng Vĩnh Tân |                | 3.344.015      |
| Cộng                                          | 10.390.201.928 | 11.142.409.921 |

12. Vay và nợ thuê tài chính

|                                       | Cuối quý        | Đầu năm        |
|---------------------------------------|-----------------|----------------|
| a. Vay ngắn hạn:                      | 134.161.150.482 | 89.673.190.050 |
| - Vay ngân hàng                       | 110.561.150.482 | 82.873.190.050 |
| + BIDV Bắc Hải Dương                  | 110.561.150.482 | 82.873.190.050 |
| - Vay và nợ dài hạn đến hạn trả       | 23.600.000.000  | 6.800.000.000  |
| + BIDV Bắc Hải Dương                  | 23.600.000.000  | 6.800.000.000  |
| b. Vay dài hạn từ 2 năm cho đến 5 năm | 149.245.931.236 | -              |
| + BIDV Bắc Hải Dương                  | 99.245.931.236  | 42.288.586.312 |
| + Công ty CP CNDV Cao Cường           | 50.000.000.000  |                |
| Cộng                                  | 283.407.081.718 | 89.673.190.050 |

13. Phải trả người bán

| Khách hàng                                        | Cuối Quý      | Đầu năm       |
|---------------------------------------------------|---------------|---------------|
| - Công ty Cổ phần Trung Kiên Holdings             | 2.850.408.360 | 4.844.728.800 |
| - Công ty TNHH Vận tải Và Thương mại Phúc Thịnh   | 552.646.000   | 4.966.544.000 |
| - Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ TP26      | 274.642.138   | 3.677.893.400 |
| - Công ty CP Nhiệt Điện Phả Lại                   | 2.701.954.496 | 915.745.520   |
| - Công ty TNHH thương mại và DV vận tải Lợi Lộc   | 870.281.213   | 2.178.863.237 |
| - Công ty TNHH sản xuất vật liệu xây dựng Thái Hà | 345.950.000   | 206.250.000   |
| - Công ty TNHH thương mại Nhật Linh               | 184.907.398   | 3.584.639.723 |
| - CÔNG TY TNHH ORIENT WEALTH   0315212720         | 5.502.121.408 | 636.421.088   |
| - CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI AN PHÁT BG    | 3.828.068.336 | 2.413.584.201 |
| - Công ty cổ phần VISSAI Ninh Bình                | 2.783.529.933 |               |

|                                              |                       |                       |
|----------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Công ty TNHH Song Anh ETC                  | 1.280.884.000         |                       |
| - Công ty TNHH Tôn thép Thanh Tâm            | 948.391.899           |                       |
| - Công ty cổ phần sản xuất và TM dịch vụ TKD | 904.818.276           |                       |
| - Phải trả ngắn hạn cho các người bán khác   | 21.120.586.242        | 20.180.082.243        |
| <b>Tổng cộng</b>                             | <b>44.149.189.699</b> | <b>43.604.752.212</b> |

**14. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp nhà nước**

|                                    | <b>Cuối quý</b>             |                             | <b>Đầu năm</b>             |                            |
|------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|----------------------------|----------------------------|
|                                    | <i>Số phải thu cuối quý</i> | <i>Số phải nộp cuối quý</i> | <i>Số phải thu đầu năm</i> | <i>Số phải nộp đầu năm</i> |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp       |                             | 7.499.011.426               |                            | 11.822.647.993             |
| - Thuế thu nhập cá nhân            |                             | 35.726.736                  |                            | 22.387.453                 |
| - Thuế nhà đất và tiền thuê đất    | 440.859.000                 |                             | 440.859.000                |                            |
| - Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp | 7.333.382                   |                             | 20.706.158                 |                            |
| <b>Cộng</b>                        | <b>448.192.382</b>          | <b>7.534.738.162</b>        | <b>461.565.158</b>         | <b>11.845.035.446</b>      |

**15. Chi phí phải trả**

|                         | <b>Cuối quý</b>    | <b>Đầu năm</b>     |
|-------------------------|--------------------|--------------------|
| - Lãi vay phải trả      | 257.533.341        | 162.931.729        |
| - Chi phí phải trả khác |                    |                    |
|                         | <b>257.533.341</b> | <b>162.931.729</b> |

**16. Phải trả khác**

|                          | <b>Cuối quý</b>       | <b>Đầu năm</b>        |
|--------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Kinh phí công đoàn     | 96.826.080            | 39.563.880            |
| - Phải trả phải nộp khác | 18.252.375.500        | 18.252.375.500        |
| - Phải trả cổ tức        | 763.828.928           | 770.926.928           |
| <b>Cộng</b>              | <b>19.113.030.508</b> | <b>19.062.866.308</b> |

**17. Vốn chủ sở hữu**

**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

| Chỉ tiêu                 | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng            |
|--------------------------|---------------------------|----------------------|------------------|-----------------------------------|-----------------|
| A                        | 1                         | 2                    | 3                | 4                                 | 5               |
| Tại ngày 01/01/2023      | 172.788.880.000           | 4.804.928.341        | 12.908.781.960   | 23.503.710.791                    | 214.006.301.092 |
| Tăng vốn trong năm trước | 13.820.070.000            | -                    | 798.386.600      | 43.887.554.527                    | 58.506.011.127  |
| Phân phối lợi nhuận      | 13.820.070.000            |                      | 798.386.600      |                                   | 14.618.456.600  |
| Lãi trong năm trước      |                           |                      |                  | 43.887.554.527                    | 43.887.554.527  |
| Phân phối quỹ            |                           |                      |                  |                                   | -               |
| Phát hành cổ phiếu       |                           |                      |                  |                                   | -               |

|                          |                 |               |                |                |                 |
|--------------------------|-----------------|---------------|----------------|----------------|-----------------|
| Tăng khác                |                 |               |                |                | -               |
| Giảm vốn trong năm trước | -               | -             | -              | 17.812.003.000 | 17.812.003.000  |
| Lỗ trong năm trước       |                 |               |                |                | -               |
| Phân phối lợi nhuận      |                 |               |                | 17.812.003.000 | 17.812.003.000  |
| Truy thu thuế TNDN       |                 |               |                |                | -               |
| Tại ngày 31/12/2023      | 186.608.950.000 | 4.804.928.341 | 13.707.168.560 | 49.579.262.318 | 254.700.309.219 |
| Tại ngày 01/01/2024      | 186.608.950.000 | 4.804.928.341 | 13.707.168.560 | 49.579.262.318 | 254.700.309.219 |
| Tăng trong năm nay       | -               | -             | 2.194.000.000  | 28.480.943.363 | 30.674.943.363  |
| Lãi trong năm nay        |                 |               |                | 28.480.943.363 | 28.480.943.363  |
| Phân phối lợi nhuận      |                 |               | 2.194.000.000  |                | 2.194.000.000   |
| Phân phối cổ tức         |                 |               |                |                |                 |
| Phát hành cổ phiếu       |                 |               |                |                |                 |
| Giảm trong năm nay       | -               | -             | -              | 11.848.000.000 | 11.848.000.000  |
| Lỗ trong năm nay         |                 |               |                |                | -               |
| Phân phối lợi nhuận      |                 |               |                | 11.848.000.000 | 11.848.000.000  |
| Số dư cuối năm nay       | 186.608.950.000 | 4.804.928.341 | 15.901.168.560 | 66.212.205.681 | 273.527.252.582 |

**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

**Quý này năm nay**

**Quý này năm trước**

VNĐ

VNĐ

|                                                 |                        |                        |
|-------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| - Công ty Cổ phần Sông Đà 12                    | 4.313.302.488          | 4.313.302.488          |
| - Công ty Cổ phần Công nghiệp Dịch vụ Cao Cường | 23.900.900.000         | 23.900.900.000         |
| - Vốn góp các cổ đông khác                      | 158.394.747.512        | 158.394.747.512        |
| - .....                                         |                        |                        |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>186.608.950.000</b> | <b>186.608.950.000</b> |

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

**- Vốn đầu tư của chủ sở hữu**

**Quý này năm nay**

**Quý này năm trước**

|                           |                        |                        |
|---------------------------|------------------------|------------------------|
| + Vốn góp đầu năm         | 186.608.950.000        | 186.608.950.000        |
| + Phân phối cổ tức        |                        |                        |
| + Vốn góp tăng trong năm  |                        |                        |
| <b>+ Vốn góp cuối năm</b> | <b>186.608.950.000</b> | <b>186.608.950.000</b> |

**đ. Cổ phiếu**

**Quý này năm nay**

**Quý này năm trước**

|                                         |            |            |
|-----------------------------------------|------------|------------|
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành       | 18.660.895 | 18.660.895 |
| + Cổ phiếu phổ thông                    | 18.660.895 | 18.660.895 |
| + Cổ phiếu ưu đãi                       |            |            |
| * Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành ..... | 10.000Đ/CP | 10.000Đ/CP |

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động

18. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

|                      | <u>Quý này năm nay</u> | <u>Quý này năm trước</u> |
|----------------------|------------------------|--------------------------|
| - Doanh thu bán hàng | 109.785.710.927        | 143.742.341.837          |
| <b>Cộng</b>          | <b>109.785.710.927</b> | <b>143.742.341.837</b>   |

19. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

|                                     |          |          |
|-------------------------------------|----------|----------|
| Trong đó                            |          |          |
| - Chiết khấu thương mại             |          |          |
| - Giảm giá hàng bán                 |          |          |
| - Hàng bán bị trả lại               |          |          |
| - Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp) |          |          |
| - Thuế tiêu thụ đặc biệt            |          |          |
| - Thuế xuất khẩu                    |          |          |
| <b>Cộng</b>                         | <b>-</b> | <b>-</b> |

20. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

|                               | <u>Quý này năm nay</u> | <u>Quý này năm trước</u> |
|-------------------------------|------------------------|--------------------------|
| - Giá vốn của hàng hoá đã bán | 73.967.774.965         | 92.672.079.704           |
| <b>Cộng</b>                   | <b>73.967.774.965</b>  | <b>92.672.079.704</b>    |

21. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

|                                           | <u>Quý này năm nay</u> | <u>Quý này năm trước</u> |
|-------------------------------------------|------------------------|--------------------------|
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay              | 17.144.980             | 3.832.289                |
| - Cổ tức từ khoản đầu tư Quỹ TDND Phả Lại |                        |                          |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá                   | 226.359.742            | 69.164.170               |
| - Doanh thu hoạt động tài chính khác      |                        |                          |
| <b>Cộng</b>                               | <b>243.504.722</b>     | <b>72.996.459</b>        |

22. Chi phí tài chính (Mã số 22)

|                        | <u>Quý này năm nay</u> | <u>Quý này năm trước</u> |
|------------------------|------------------------|--------------------------|
| - Lãi tiền vay         | 3.302.236.467          | 1.445.063.838            |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá | 2.328                  | 92.679.105               |
| <b>Cộng</b>            | <b>3.302.238.795</b>   | <b>1.537.742.943</b>     |

23.. Thu nhập khác

|                 | <u>Quý này năm nay</u> | <u>Quý này năm trước</u> |
|-----------------|------------------------|--------------------------|
| - Thu nhập khác | 244.259.782            | 379.708.011              |
| <b>Cộng</b>     | <b>244.259.782</b>     | <b>379.708.011</b>       |

24. Chi phí khác

|                 | <u>Quý này năm nay</u> | <u>Quý này năm trước</u> |
|-----------------|------------------------|--------------------------|
| - Chi phí khác  | 50.281.409             | 362.346.718              |
| - Khấu hao TSCĐ | 18.286.605             | 57.340.293               |
| <b>Cộng</b>     | <b>68.568.014</b>      | <b>419.687.011</b>       |

|                                                             | <u>Quý này năm nay</u> | <u>Quý này năm trước</u> |
|-------------------------------------------------------------|------------------------|--------------------------|
| <b>25. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b> |                        |                          |
| - Chi phí quản lý doanh nghiệp                              | 8.518.763.754          | 9.496.403.241            |
| - Chi phí bán hàng                                          | 14.880.189.766         | 22.080.685.104           |
| <b>Cộng</b>                                                 | <b>23.398.953.520</b>  | <b>31.577.088.345</b>    |

|                                                     | <u>Quý này năm nay</u> | <u>Quý này năm trước</u> |
|-----------------------------------------------------|------------------------|--------------------------|
| <b>26. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b> |                        |                          |
| - Chi phí nguyên, nhiên vật liệu                    | 61.887.973.411         | 72.179.482.616           |
| - Chi phí nhân công                                 | 8.595.857.367          | 7.948.556.301            |
| - Chi phí khấu hao                                  | 7.290.247.404          | 3.365.802.906            |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài                         | 3.223.675.030          | 3.903.630.133            |
| - Chi phí bằng tiền khác                            | 4.173.198.877          | 6.056.731.292            |
| <b>Cộng</b>                                         | <b>85.170.952.089</b>  | <b>93.454.203.248</b>    |

|                                        | <u>Quý này năm nay</u> | <u>Quý này năm trước</u> |
|----------------------------------------|------------------------|--------------------------|
| <b>27. Chi phí thuế TNDN hiện hành</b> |                        |                          |
| - Lợi nhuận trước thuế TNDN            | 9.535.940.137          | 17.988.448.304           |
| - Thuế TNDN hiện hành                  | 2.055.245.353          | 3.814.279.056            |
| - Chi phí thuế TNDN truy thu           |                        |                          |
| - Lợi nhuận sau thuế TNDN              | 7.480.694.784          | 14.174.169.248           |

**28. Giao dịch với các bên liên quan.**

**Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan**

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Chi tiết thu nhập các thành viên quản lý chủ chốt Quý này năm nay:

| Họ và tên               | Chức vụ       | Tiền lương  | Thù lao    | Tổng thu nhập |
|-------------------------|---------------|-------------|------------|---------------|
| - Ông Kiều Văn Mát      | Chủ tịch HĐQT | 180.000.000 |            | 180.000.000   |
| - Ông Nguyễn Hồng Quyền | Thành viên    |             | 24.000.000 | 24.000.000    |
| - Ông Nguyễn Anh Dũng   | Thành viên    | 30.000.000  | 24.000.000 | 54.000.000    |
| - Ông Nguyễn Ánh Hồng   | Thành viên    |             | 24.000.000 | 24.000.000    |
| - Ông Kiều Quang Vọng   | Thành viên    | 60.000.000  | 24.000.000 | 84.000.000    |
| - Ông Vũ Văn Chiến      | Tổng Giám đốc | 180.000.000 |            | 180.000.000   |

|                      |                  |                    |                    |
|----------------------|------------------|--------------------|--------------------|
| - Ông Phạm Văn Thư   | P. Tổng Giám đốc | 123.513.462        | 123.513.462        |
| - Ông Trần Văn Hoan  | Kế toán trưởng   | 93.128.846         | 93.128.846         |
| - Ông Đào Xuân Quỳnh | Trưởng BKS       | 75.000.000         | 75.000.000         |
| <b>Cộng</b>          |                  | <b>741.642.308</b> | <b>96.000.000</b>  |
|                      |                  |                    | <b>837.642.308</b> |

**Giao dịch với các bên liên quan khác**

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm: các Công ty con, Công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ, các doanh nghiệp do các nhân viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có quyền lực trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

| <b>Bên liên quan</b>                            | <b>Mối quan hệ</b> |
|-------------------------------------------------|--------------------|
| - Công ty cổ phần Công nghiệp dịch vụ Cao Cường | Cổ đông góp vốn    |
| - Quỹ Tín dụng Nhân dân Phả Lại                 | Khoản đầu tư khác  |

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

|                                                                   | <b>Quý này năm nay</b> | <b>Quý này năm trước</b> |
|-------------------------------------------------------------------|------------------------|--------------------------|
| <b>Mua hàng hóa và sử dụng dịch vụ</b>                            | <b>1.000.884.800</b>   | <b>294.159.600</b>       |
| - Công ty cổ phần Công nghiệp dịch vụ Cao Cường                   | 1.000.884.800          | 294.159.600              |
| - Công ty cổ phần Công nghiệp dịch vụ Cao Cường<br>( Vay dài hạn) | 50.000.000.000         |                          |
| <b>Nhận tiền cổ tức</b>                                           | -                      | -                        |
| - Quỹ Tín Dụng Phả Lại                                            |                        |                          |

**29. Số liệu so sánh**

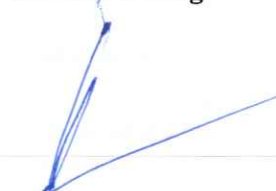
Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cùng kỳ của năm trước.

**Người lập**



**Đỗ Thị Ngọc Hồi**

**Kế toán trưởng**



**Trần Văn Hoan**

**Tổng giám đốc**



**Vũ Văn Chiến**